

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2018/HSST
Ngày 26 tháng 11 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Kim Thanh và ông Hoàng Văn Khảm.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Duẩn là Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Lạc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 76/2018/TL ST - HS ngày 14 tháng 11 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2018/QĐXXST - HS ngày 16 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Trần Văn T, sinh ngày 07/02/1987; nơi ĐKKHTT: Thôn V, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Trần Văn D và bà Trần Thị M; có vợ là Nguyễn Thị Bích H đã ly hôn năm 2013; con chưa có; tiền án, tiền sự: Không;

Về nhân thân:

+ Năm 2011, Trần Văn T bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hoàn K, thành phố Hà Nội đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 01 năm, ngày 26/12/2011 T đã chấp hành xong.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/9/2018 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt);

- Người bị hại: Ông Đỗ Văn A, sinh năm 1974; sinh trú quán: Thôn 2, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1953; sinh trú quán: Thôn V, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965; sinh trú quán: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

- Người làm chứng;

+ Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1984; sinh trú quán: Thôn 2, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

+ Anh Trần Văn E, sinh năm 1983; sinh trú quán: Thôn V, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội, (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 14/9/2017, Trần Văn T đi từ thuyền của ông Trần Văn D và bà Trần Thị M là bố mẹ đẻ của T đang neo đậu tại ven sông Hồng thuộc địa phận thôn 3, xã T, huyện Y đến quán hàng tạp hóa của anh Trần Văn G ở gần đó để uống nước. Tại đây, T gặp anh Đỗ Văn A và anh Trần Văn E, anh E là anh trai ruột của T cùng một số người khác. Khoảng 08 giờ 15 phút cùng ngày, T đi bộ ra trước cửa quán của anh G. T phát hiện 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave màu sơn đỏ đen và trắng, biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 của anh A đang dựng giáp cột điện ven đường liên thôn, chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa điện nhưng không có người trông giữ nên T đã nảy sinh ý định trộm cắp. T ngồi lên rồi nổ máy và điều khiển xe đến nhà Đỗ Văn C ở thôn 2, xã T để rủ C đi cùng T có chút việc riêng. Trên đường đi, T hỏi C có biết chỗ nào cầm cố xe không thì C nói với T mang xe đến cầm cố cho ông Nguyễn Văn B ở thôn P, xã T, huyện Y. T đồng ý rồi điều khiển xe chở C đến nhà ông B. Tại đây, T là người trực tiếp trao đổi việc cầm cố xe mô tô trên với ông B và cầm cố được 4.000.000 đồng. Sau khi cầm cố được tiền, T đi mua ma túy (Heroin) về sử dụng cùng với C.

Sau khi phát hiện bị trộm cắp tài sản, anh A đã thông báo cho anh E biết. Khoảng 14 giờ 00 cùng ngày, anh E đến nhà C để gặp T. Tại đây, T nói cho anh E biết toàn bộ sự việc và đưa cho anh E 1.700.000 đồng số tiền cầm cố xe chưa sử dụng hết để anh E đi chuộc xe về trả cho anh A. Sau khi lấy tiền của T, anh E đến gặp và bảo anh A đưa cho anh E 2.000.000 đồng để đi chuộc xe. Sau khi chuộc được xe anh E đã trả lại chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 cho anh A. Bà Trần Thị M là mẹ đẻ của T, sau khi biết việc trộm cắp của T đã trả lại cho anh A số tiền 2.000.000 đồng anh A đưa cho anh E đi chuộc xe.

Đến ngày 15/9/2017, anh Đỗ Văn A có đơn trình báo và đề nghị xử lý hành vi trộm cắp xe mô tô của Trần Văn T theo quy định của pháp luật.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 40/2017/KL - ĐG ngày 02/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Yên Lạc kết luận: Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 của anh A do T trộm cắp trị giá 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng);

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, T đã bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 27/9/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Yên Lạc đã bắt T theo quyết định truy nã.

Đối với Đỗ Văn C là người cùng T đi cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 và ông Nguyễn Văn B là người có hành vi nhận cầm cố chiếc xe mô tô trên. Quá trình điều tra đã làm rõ, C và ông B không ai biết nguồn gốc chiếc xe mô tô mà T đem đến cầm cố là tài sản do T trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với C và ông B.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng, bà Trần Thị M là mẹ đẻ T đã tự nguyện bồi thường cho anh A để khắc phục hậu quả. Tại Cơ quan điều tra, bà Mậu không có ý kiến đề nghị gì.

Đối với số tiền 2.300.000 đồng, Cơ quan điều tra đã làm rõ. Là tiền T cầm cố xe mô tô của anh A mà có. Số tiền trên, T đã tiêu sài cá nhân hết nên truy thu để sung công quỹ Nhà nước.

Vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra đã làm rõ, chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 là tài sản hợp pháp của anh Đỗ Văn A nên ngày 12/10/2017, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh A. Sau khi nhận lại tài sản, anh A không có yêu cầu đề nghị gì.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Trần Văn T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như các lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và lời khai của người làm chứng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Trần Văn T cũng đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như các lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã khai tại Cơ quan điều tra.

Bản cáo trạng số: 77/CT - VKS ngày 12/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “Trộm cắp tài sản”, theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc giữ quyền công tố luận tội và tranh luận đã phân tích lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ

quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và phù hợp với các vật chứng đã thu giữ được. Từ đó có đủ cơ sở để xác định bị cáo Trần Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn T từ 07 tháng đến 09 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất quan điểm về xử lý vật chứng liên quan đến vụ án và án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Trần Văn T không có ý kiến gì tham gia tranh luận.

Bị cáo nói lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Trần Văn T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố mà không có lời tự bào chữa nào khác. Xét lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ cơ sở để kết luận:

Khoảng 08 giờ 15 phút ngày 14/9/2017, lợi dụng sơ hở của người bị hại. Trần Văn T đã có hành vi lết lút trộm cắp chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 của anh Đỗ Văn A trị giá 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

Với hành vi nêu trên của Trần Văn T đã có đủ cơ sở để xác định, bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

Điều luật quy định:

“Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả

ng nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội; gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương. Lợi dụng sơ hở của người bị hại trong việc quản lý tài sản của mình, bị cáo đã lén lút trộm cắp của anh Đỗ Văn A chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy cần xử lý bị cáo thật nghiêm minh trước pháp luật mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa tội phạm chung.

Khi đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự nhưng trước khi phạm tội. Bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 01 năm. Bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân trở thành người tốt ngược lại còn tái nghiện. Khi không có tiền sử dụng ma túy thì tìm mọi cách để trộm cắp tài sản. Chứng tỏ bị cáo là người coi thường pháp luật khó giáo dục. Sau khi phạm tội, bị cáo bỏ trốn gây khó khăn cho việc điều tra xử lý. Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tài sản trộm cắp đã được trả lại cho người bị hại; sau khi phạm tội, bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường để khắc phục hậu quả nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Đối với Đỗ Văn C là người cùng T đi cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 và ông Nguyễn Văn B là người có hành vi nhận cầm cố chiếc xe mô tô trên. Quá trình điều tra đã làm rõ, C và ông B không ai biết nguồn gốc chiếc xe mô tô mà T đem đến cầm cố là tài sản do T trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với C và ông B.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng, bà Trần Thị M là mẹ đẻ T tự nguyện bồi thường cho anh A để khắc phục hậu quả. Tại Cơ quan điều tra, bà Mậu không có ý kiến đề nghị gì.

Đối với số tiền 2.300.000 đồng, Cơ quan điều tra đã làm rõ. Là tiền T cầm cố xe mô tô của anh A mà có. Số tiền trên, T đã tiêu sài cá nhân hết nên cần truy thu để sung công quỹ Nhà nước.

Vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra đã làm rõ, chiếc xe mô tô biển kiểm soát 29Z1 - 127.82 là tài sản hợp pháp của anh Đỗ Văn A nên ngày 12/10/2017, Cơ quan điều tra đã ra trả lại cho anh A là phù hợp. Sau khi nhận lại tài sản, anh A không có yêu cầu đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) quy định, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng cho nên, bị cáo T có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo T là đối tượng nghiện ma túy không có công việc nên thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Văn T phải chịu toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Yên Lạc, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo; người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án này đều hợp pháp và đúng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có kiến nghị khác phục gì.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009); các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Trần Văn T 07 (Bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị báo bị bắt tạm giữ tạm giam 27/9/2018.

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Truy thu của Trần Văn T số tiền 2.300.000 đồng (Hai triệu, ba trăm nghìn đồng) là tiền thu lời bất chính để sung quỹ Nhà nước.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Vĩnh Phúc
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại Tạm giam CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Công an huyện Y;
- Chi cục THA.DS huyện Y;
- UBND xã nơi bị cáo đang cư trú;
- Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS vụ án; bộ phận theo dõi THA.HS; VT;.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Hạnh